

Vocabulary Review –Unit 15

• TOPIC VOCABULARY

Quảng cáo :	Yêu cầu	Tài sản
Đủ khả năng chi trả:	Xuất khẩu:	mua
Món hời:	Lệ phí:	Hóa đơn
Nhãn hàng:	Gia tài lớn	Đòi hỏi
Danh mục:	Nhập khẩu:	Đợt giảm giá
Tiền lẻ	Đạt được	Tiết kiệm
Đồng xu	Nợ	Lựa chọn
Trị giá/ Giá trị	Sở hữu	Cung cấp
Khách hàng	Đầu tư	Sự đa dạng
Món nợ	Lợi nhuận	Lãng phí

• PHRASAL VERBS

- Cộng tổng: _____
- Trở về từ _____
- Cho đi: _____
- Hối hả: _____
- Trả lại tiền: _____
- Tiết kiệm cho: _____
- Đem trả _____
- Lấy xuống _____

• PREPOSITION PHARSES:

- Bằng thẻ/ séc : _____
- Cho thuê _____
- Để bán _____
- Bằng tiền mặt: _____
- Bị nợ nần _____
- Còn tốt: _____

• WORD FORM:

- Cộng (v): _____
→ Phép cộng (n) _____
- Có thể chi trả (v): _____
-> phải chăng (giá) (adj) _____
- Phục vụ: _____
→ Dịch vụ : _____
→ Người hầu: _____
- So sánh : _____
→ Sự so sánh: _____
- Quyết định: _____
→ Sự quyết định: _____
- Sự chi tiêu: _____
→ Mắc tiền (adj): _____

- Đánh giá: _____
→ Sự đánh giá: _____
- Sử dụng: _____
→ Hữu dụng: _____
→ Vô dụng: _____
- Thật: _____
→ Sự thật (v) _____
→ K thật (n) _____
→ Chân thật: _____
- - Giá trị: _____
- -> có giá trị _____

• **WORD PATTERNS:**

- Sai về/ sai với : _____
- Thuộc về: _____
- Mượn cái gì từ: _____
- Mua cái gì từ: _____
- Lựa chọn giữa: _____
- So sánh cái gì đó với: _____
- Quyết định về: _____
- Cho mượn cái gì đó cho...: _____
- Trả tiền cho: _____
- Xài cái gì đó cho: _____
- 1 bài quảng cáo cho _____